

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 87/2024/HNGĐ-ST

Ngày 13/9/2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Bình.

2. Ông Đặng Văn Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tất Bắc – Kiểm Sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 318/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 131/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Tổ A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1992.

Hộ khẩu thường trú: Xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ tạm trú: Tổ A, Ấp G, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H có mặt, ông V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông V kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số

344/2017. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc, ông V không có trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả và đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019. Nay bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông V.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Lê Hoàng Tường V1, sinh ngày 01/12/2018. Hiện nay cháu V1 đang sinh sống với ông V từ đầu năm 2014 tới nay. Để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu V1 nên ly hôn bà H đồng ý giao con cho ông V nuôi dưỡng và tạm thời bà không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại biên bản làm việc, bản tự khai, bị đơn ông V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 344/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh nên dẫn đến mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả và đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Lê Hoàng Tường V1, sinh ngày 01/12/2018. Từ tháng 3 năm 2024 tới nay thì con chung đang sinh sống cùng ông V, hiện nay cháu V1 đi học ổn định, hơn nữa có ông bà nội ở cùng nên tiện chăm sóc cho cháu V1. Ly hôn, ông V yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà **Hoàng Thị H** được ly hôn với ông **Lê Văn V**. Về con chung: Giao con chung là cháu **Lê Hoàng Tường V1**, sinh ngày 01/12/2018 cho ông **V** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; Do ông **V** không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời bà **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà **H** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà **Hoàng Thị H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông **Lê Văn V**, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông **V** có đăng tạm trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: **Ấp G, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **H** và ông **V** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai** và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 344/2017 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tố tụng bà **H** và ông **V** thống nhất trình bày về quan hệ hôn nhân hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Hiện nay hai vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình

giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà H và ông V đều yêu cầu được giải quyết ly hôn. Như vậy, lời trình bày của bà H và ông V phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà H xin ly hôn với ông V là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông V có 01 con chung là cháu Lê Hoàng Tường V1, sinh ngày 01/12/2018. Ly hôn bà H và ông V đều có nguyện vọng giao cháu V1 cho ông V nuôi dưỡng con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con.*”. Như vậy, việc bà H và ông V thỏa thuận giao cháu V1 cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu V1 được ổn định, nên Hội đồng xét xử giao cháu V1 cho ông V được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà H thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông V không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà H, ông V khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà H, ông V khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà H chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Hoàng Thị H** về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông **Lê Văn V**.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Hoàng Thị H** được ly hôn với ông **Lê Văn V**.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Lê Hoàng Tường V1**, sinh ngày 01/12/2018 cho ông **V** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà **H** tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, bà **H** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà **Hoàng Thị H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà **H** đã nộp tại biên lai số 0009715 ngày 03/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà **H** đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà **H** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **V** vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND phường Trảng Dài;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn